

Số: 388/NHKL

Rạch Giá, ngày 29 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán.**

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mã chứng khoán: KLB

Trụ sở chính: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 0297 3869 950 Fax: 0297 3877 538

Người thực hiện công bố thông tin: TRẦN NGỌC MINH

Địa chỉ: CT2 Chung cư C14 Bộ Công An, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: Di động 0945 69 6998; Cơ quan: 0297 3869 950

Fax: 0297 3877 538

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2022 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

2. Công văn số 388/NHKL ngày 29/4/2022 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Ngân hàng TMCP Kiên Long quý 1 năm 2022 (Đính kèm Công văn).

3. Công văn số 389/NHKL ngày 29/4/2022 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2022 (Đính kèm Công văn).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 29/4/2022 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *BS*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. HCQT.



**Trần Ngọc Minh**

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2022**

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>864.341</b>	<b>1.046.615</b>
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	<b>6</b>	<b>1.051.616</b>	<b>4.755.046</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>31.619.328</b>	<b>29.872.517</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		31.619.328	29.085.727
2. Cho vay các TCTD khác			786.790
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>812.040</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		812.040	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>8.170</b>	<b>6.036</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>35.720.575</b>	<b>38.020.523</b>
1. Cho vay khách hàng	10	36.181.071	38.387.339
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(460.496)	(366.816)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>7.433.939</b>	<b>7.087.660</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.641.856	1.641.483
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.798.042	5.452.133
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5.959)	(5.956)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.388.364</b>	<b>1.401.637</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	14	680.165	691.058
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.080.074	1.076.711
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(399.909)	(385.653)
3. Tài sản cố định vô hình	15	708.199	710.579
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		794.478	794.478
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(86.279)	(83.899)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XII. Tài sản có khác</b>		<b>1.675.784</b>	<b>1.365.596</b>
1. Các khoản phải thu	16	785.701	606.570
2. Các khoản lãi, phí phải thu	17	728.367	655.388
4. Tài sản Có khác	18	191.020	132.942
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(29.304)	(29.304)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>81.074.157</b>	<b>84.055.630</b>





**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>		-	-
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>19</b>	<b>21.752.848</b>	<b>25.830.794</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		21.695.954	25.772.472
2. Vay các TCTD khác		56.894	58.322
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>20</b>	<b>52.672.867</b>	<b>51.657.081</b>
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		-	-
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>400.000</b>	<b>300.000</b>
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>		<b>1.486.062</b>	<b>1.611.653</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả	21	842.793	1.031.095
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	22	643.269	580.558
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>76.311.777</b>	<b>79.399.528</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>4.762.380</b>	<b>4.656.102</b>
1. Vốn của TCTD		3.618.619	3.618.619
a. Vốn điều lệ		3.652.819	3.652.819
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		267.530	267.530
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.080	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		872.151	769.953
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>81.074.157</b>	<b>84.055.630</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
2. Cam kết giao dịch hối đoái	36	19.724.620	15.964.295
▪ Cam kết mua ngoại tệ trao ngay		1.600.200	1.142.500
▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.028.700	1.142.500
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		17.095.720	13.679.295
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	32.992	9.042
5. Bảo lãnh khác	36	366.708	334.284

Rạch Giá, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Phòng Giám đốc

Trần Ngọc Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.137.997	2.166.346	1.137.997	2.166.346
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(697.635)	(1.253.971)	(697.635)	(1.253.971)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>24</b>	<b>440.362</b>	<b>912.375</b>	<b>440.362</b>	<b>912.375</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		63.387	34.993	63.387	34.993
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.988)	(5.171)	(5.988)	(5.171)
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>57.399</b>	<b>29.822</b>	<b>57.399</b>	<b>29.822</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>30.198</b>	<b>5.051</b>	<b>30.198</b>	<b>5.051</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-	-	-
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>11.060</b>	<b>31.814</b>	<b>11.060</b>	<b>31.814</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.795	7.234	3.795	7.234
6	Chi phí hoạt động khác		(1.088)	(945)	(1.088)	(945)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>2.707</b>	<b>6.289</b>	<b>2.707</b>	<b>6.289</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		-	-	-	-
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>29</b>	<b>(320.072)</b>	<b>(249.203)</b>	<b>(320.072)</b>	<b>(249.203)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>221.654</b>	<b>736.148</b>	<b>221.654</b>	<b>736.148</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>30</b>	<b>(93.680)</b>	<b>(34.021)</b>	<b>(93.680)</b>	<b>(34.021)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (*)</b>		<b>127.974</b>	<b>702.127</b>	<b>127.974</b>	<b>702.127</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(25.776)	(177.887)	(25.776)	(177.887)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>31</b>	<b>(25.776)</b>	<b>(177.887)</b>	<b>(25.776)</b>	<b>(177.887)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>102.198</b>	<b>524.240</b>	<b>102.198</b>	<b>524.240</b>

Rạch Giá, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
	quý này	
	Năm 2022	Năm 2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.065.019	2.644.937
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(885.936)	(1.253.081)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	57.399	29.822
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	41.258	36.865
05. Thu nhập khác	(324)	130
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.031	2.145
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(291.654)	(211.983)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(67.701)	(5.924)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(78.908)</b>	<b>1.242.911</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(1.158.319)	(1.476.457)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.134)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.206.267	(1.030.976)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(7.983)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(213.237)	(34.723)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(4.077.945)	(1.758.170)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.015.786	5.720.930
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	100.000	(100.000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	93.009	75.513
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(2.115.481)</b>	<b>2.631.045</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm TSCĐ	(27.492)	(7.711)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.014
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(27.492)</b>	<b>(3.697)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.142.973)	2.627.348
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	35.674.178	16.168.874
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	4.080	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 32)	33.535.285	18.796.222

Rạch Giá, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi

  
Trần Ngọc Minh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **QUÝ I NĂM 2022**

#### **1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng**

##### **a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

##### **b) Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

##### **c) Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 là 3.652.819 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.652.819 triệu VND).

##### **d) Thành phần hội đồng quản trị**

Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên độc lập

##### **e) Thành phần Ban Kiểm soát**

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên
Bà Vũ Hạnh Ngân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Thành viên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

**f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Minh  
Ông Lê Trung Việt  
Ông Nguyễn Hoàng An  
Bà Phạm Thị Mỹ Chi  
Ông Võ Quốc Lợi

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 11 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Văn Minh  
Ông Đỗ Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**g) Mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

**h) Công ty con và công ty liên kết**

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

**i) Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có 3.247 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.194 nhân viên).

**2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**a) Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính riêng.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**a) Chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính riêng được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022****b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

**c) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng****a) Chuyển đổi ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

**b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*****Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác***

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

***Cho vay các tổ chức tín dụng khác***

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm. Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022**

Ngân hàng thực hiện phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng theo phương pháp định lượng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNNVN. Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**d) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Tiền vay được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

***Phân loại các khoản cho vay khách hàng***

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 01 tháng 10 năm 2021. Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, ngoại trừ số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Theo quy định Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ hàng tháng. Trường hợp nợ của khách hàng được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay khách hàng***

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **QUÝ I NĂM 2022**

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với các khoản nợ của các khách hàng khác phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá, đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

#### ***Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản cho vay khách hàng***

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ được xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Ngân hàng chuyển khoản nợ được sử dụng dự phòng xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng.

#### ***Các cam kết ngoại bảng***

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh trên.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022****e) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Ngân hàng so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng chứng khoán đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư***

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

**f) Góp vốn, đầu tư dài hạn*****Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**g) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 – 10

**h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**i) Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**Các tài sản có khác**

***Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

***Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm***

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

***Các tài sản Có khác***

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022**

Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

**j) Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

**k) Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**l) Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**m) Vốn chủ sở hữu và các quỹ*****Vốn điều lệ***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

***Các quỹ dự trữ***

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **QUÝ I NĂM 2022**

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

#### ***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

#### **n) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

#### **o) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

#### **p) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

#### **q) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **r) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022*****Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**s) Tài sản tài chính*****Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2022**

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**t) *Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu***

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

***Nợ phải trả tài chính khác***

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022**

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Ngân hàng sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**u) Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**v) Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**w) Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2022 đến 31/03/2022; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

<b>5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Tiền mặt bằng VND	811.923	975.244
Tiền mặt bằng ngoại tệ	52.418	71.371
<b>Cộng</b>	<b>864.341</b>	<b>1.046.615</b>

<b>6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Tiền gửi bằng VND	1.025.171	3.007.395
Tiền gửi bằng ngoại tệ	26.445	1.747.651
<b>Cộng</b>	<b>1.051.616</b>	<b>4.755.046</b>

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

<b>7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.538.468	7.102.790
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.318.240	1.521.797
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.058.800	13.126.290
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.703.820	7.334.850
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</b>	<b>-</b>	<b>786.790</b>
<b>Cộng</b>	<b>31.619.328</b>	<b>29.872.517</b>

<b>8. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	812.040	-
<b>Cộng chứng khoán kinh doanh</b>	<b>812.040</b>	<b>-</b>



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

**9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

**Tổng giá trị hợp đồng (theo  
tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)**      **Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ  
giá ngày cuối kỳ)**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn tiền tệ)      8.626.390      8.170

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn tiền tệ)      5.467.186      6.036

**10. Cho vay khách hàng****31/03/2022      31/12/2021**

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước      36.175.181      38.380.230

Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư      5.890      7.109

**Cộng**      **36.181.071      38.387.339**

**Phân tích chất lượng nợ cho vay****31/03/2022      31/12/2021**

Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn      35.214.409      37.454.982

Nhóm 2- Nợ cần chú ý      215.626      206.181

Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn      72.748      98.389

Nhóm 4- Nợ nghi ngờ      137.835      95.906

Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn      540.453      531.881

**Cộng**      **36.181.071      38.387.339**

**Phân tích dư nợ theo thời gian****31/03/2022      31/12/2021**

Nợ ngắn hạn      18.964.372      29.245.568

Nợ trung hạn      9.967.516      2.588.080

Nợ dài hạn      7.249.183      6.553.691

**Cộng**      **36.181.071      38.387.339**

**Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp****31/03/2022      31/12/2021**

Hộ kinh doanh và cá nhân      23.518.173      26.124.777

Công ty TNHH      8.268.123      7.231.663

Công ty cổ phần      4.392.406      5.027.576

Doanh nghiệp tư nhân      2.369      3.323

**Cộng**      **36.181.071      38.387.339**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.249.159	7.407.912
Khai khoáng	500	500
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.774	23.184
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	2.480	2.800
Xây dựng	947.179	983.802
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa	2.286.264	2.049.933
Vận tải kho bãi	211.195	653.914
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	200.520	203.287
Thông tin và truyền thông	415	422
Hoạt động đầu tư	475.893	487.400
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	3.454.606	3.362.115
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	84
Giáo dục và đào tạo	10.725	10.805
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.690	3.035
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.024	524
Hoạt động dịch vụ khác	13.289.839	11.981.882
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	8.021.724	11.215.740
<b>Cộng</b>	<b>36.181.071</b>	<b>38.387.339</b>
<b>11. Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	252.214	260.629
Dự phòng cụ thể (ii)	208.282	106.187
<b>Cộng</b>	<b>460.496</b>	<b>366.816</b>
<b>(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số dư đầu kỳ	260.629	234.686
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(8.415)	(14)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>252.214</b>	<b>234.672</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2022**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>		
Số dư đầu kỳ	106.187	58.467
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	102.095	34.035
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(7.983)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>208.282</b>	<b>84.519</b>
<b>12. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán chính phủ	447.230	447.176
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	794.626	794.307
<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng chung	(5.959)	(5.956)
<b>Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>1.635.897</b>	<b>1.635.527</b>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trái phiếu chính phủ	5.498.042	5.152.133
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	300.000
<b>Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.798.042</b>	<b>5.452.133</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.433.939</b>	<b>7.087.660</b>
<b>13. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (i)	500.000	500.000

(i) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	729.488	73.067	124.558	125.566	24.032	1.076.711
Tăng trong kỳ	-	44	-	197	-	241
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	-	3.278	-	3.278
Thanh lý	-	(156)	-	-	-	(156)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>729.488</b>	<b>72.955</b>	<b>124.558</b>	<b>129.041</b>	<b>24.032</b>	<b>1.080.074</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	161.498	36.753	84.929	88.023	14.450	385.653
Khấu hao trong kỳ	7.153	1.482	2.453	3.048	276	14.412
Thanh lý	-	(156)	-	-	-	(156)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>168.651</b>	<b>38.079</b>	<b>87.382</b>	<b>91.071</b>	<b>14.726</b>	<b>399.909</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	567.990	36.314	39.629	37.543	9.582	691.058
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>560.837</b>	<b>34.876</b>	<b>37.176</b>	<b>37.970</b>	<b>9.306</b>	<b>680.165</b>

**15. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	686.287	97.500	10.691	794.478
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>686.287</b>	<b>97.500</b>	<b>10.691</b>	<b>794.478</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	8.662	67.710	7.527	83.899
Khấu hao trong kỳ	454	1.693	233	2.380
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.116</b>	<b>69.403</b>	<b>7.760</b>	<b>86.279</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	677.625	29.790	3.164	710.579
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>677.171</b>	<b>28.097</b>	<b>2.931</b>	<b>708.199</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/03/2022	31/12/2021
<b>16. Các khoản phải thu</b>		
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)	31.829	7.857
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	10.617	10.862
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	53.564	50.919
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2.055	-
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknet	608.409	480.171
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	8.745	8.739
Khoản phải thu từ bán tài sản đảm bảo của khách hàng vay	-	5.585
Phải thu khác	66.660	38.615
<b>Cộng</b>	<b>785.701</b>	<b>606.570</b>
<b>(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	4.155	4.155
Phần mềm máy vi tính	27.674	2.719
Máy móc thiết bị	-	983
<b>Cộng</b>	<b>31.829</b>	<b>7.857</b>
<b>17. Lãi và phí phải thu</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Lãi phải thu từ tiền gửi	12.849	10.386
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	177.782	120.505
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	537.736	524.333
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	-	164
<b>Cộng</b>	<b>728.367</b>	<b>655.388</b>
<b>18. Tài sản có khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Chi phí chờ phân bổ	156.589	102.530
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	5.427	2.718
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.776	466
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	16.258	16.258
Tài sản có khác	10.970	10.970
<b>Cộng</b>	<b>191.020</b>	<b>132.942</b>
<b>19. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.547.256	7.041.292
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.171.058	13.018.680
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.977.640	5.712.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VND	56.099	57.526
Tiền vay bằng ngoại tệ	795	796
<b>Cộng</b>	<b>21.752.848</b>	<b>25.830.794</b>
<b>20. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.966.625	7.911.306
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.740	45.146
<b>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</b>	<b>3.878.002</b>	<b>4.049.651</b>
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	29.731	25.470
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.839	4.499
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.673.825	39.523.124
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	73.985	84.138
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.665	12.600
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.455	1.147
<b>Cộng</b>	<b>52.672.867</b>	<b>51.657.081</b>
<b>- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Tiền gửi của cá nhân	37.556.124	40.979.232
Tiền gửi của công ty cổ phần	10.934.035	8.393.978
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	3.079.440	1.196.790
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	3.651	15.205
Tiền gửi khác	1.099.617	1.071.876
<b>Cộng</b>	<b>52.672.867</b>	<b>51.657.081</b>
<b>21. Lãi và phí phải trả</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Lãi phải trả cho tiền gửi	802.533	1.002.147
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	33.860	27.498
Lãi phải trả cho tiền vay	18	54
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	6.382	1.396
<b>Cộng</b>	<b>842.793</b>	<b>1.031.095</b>



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
 QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>22. Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Phải trả cán bộ nhân viên	38.810	27.184
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)	30.007	73.391
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	9.789	9.790
Các khoản phải trả (nghịệp vụ thẻ, Banknet, chờ thanh toán theo hợp đồng...)	518.855	431.941
Chuyển tiền phải trả	2.222	3.715
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	19.966	18.359
Phải trả khác	23.620	16.178
<b>Cộng</b>	<b>643.269</b>	<b>580.558</b>

**23. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng**

*Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ của TCTD</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đổi</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
Số dư đầu kỳ	3.652.819	(34.200)	267.530	-	769.953	4.656.102
Lợi nhuận trong kỳ				4.080	102.198	106.278
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.652.819</b>	<b>(34.200)</b>	<b>267.530</b>	<b>4.080</b>	<b>872.151</b>	<b>4.762.380</b>

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.281.878	365.281.878
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361.481.878	361.481.878
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	361.481.878	361.481.878
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2022**

**Đơn vị tính: triệu đồng**

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**24. Thu nhập lãi thuần**

<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	29.197	13.933
Thu nhập lãi cho vay	1.037.832	2.082.003
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	69.086	28.062
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.591	1.186
Thu khác từ hoạt động tín dụng	291	41.162
	<b>1.137.997</b>	<b>2.166.346</b>

**Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

Trả lãi tiền gửi	(611.669)	(720.809)
Trả lãi tiền vay	(633)	(856)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.362)	(15.004)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(78.971)	(517.302)
	<b>(697.635)</b>	<b>(1.253.971)</b>

**Cộng**

	<b>440.362</b>	<b>912.375</b>
--	----------------	----------------

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

**Thu phí dịch vụ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu dịch vụ thanh toán	7.316	8.287
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	202	195
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	11.960	7.683
Thu dịch vụ tư vấn	39.596	18.314
Thu dịch vụ khác	4.313	514
	<b>63.387</b>	<b>34.993</b>

**Chi phí từ hoạt động dịch vụ**

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(2.378)	(3.367)
Chi dịch vụ tư vấn	(1.783)	(220)
Chi dịch vụ khác	(1.827)	(1.584)
	<b>(5.988)</b>	<b>(5.171)</b>

**Cộng**

	<b>57.399</b>	<b>29.822</b>
--	---------------	---------------

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

**Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	23.006	19.485
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	45.029	950

**Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.066)	(690)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(33.771)	(14.694)

**Cộng**

	<b>30.198</b>	<b>5.051</b>
--	---------------	--------------

**27. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.062	31.814
Dự phòng từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2)	
<b>Cộng</b>	<b>11.060</b>	<b>31.814</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>28. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu bán tài sản gắn nợ	-	4.014
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	3.031	2.145
Thu khác	764	1.075
	<u>3.795</u>	<u>7.234</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(512)	(326)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(576)	(619)
	<u>(1.088)</u>	<u>(945)</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>2.707</b></u>	<u><b>6.289</b></u>
<b>29. Chi phí hoạt động</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.646	3.851
2. Chi phí nhân viên	219.858	145.602
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	197.964	128.314
Các khoản đóng góp theo lương	12.367	11.854
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	9.527	5.434
3. Chi về tài sản	43.039	49.626
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.792	16.567
Chi phí thuê tài sản	15.265	15.144
Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	8.220	14.015
Chi mua sắm công cụ lao động	2.713	3.865
Chi phí khác	49	35
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	39.990	35.959
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	4.901	5.740
Công tác phí	1.346	900
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	7.373	6.670
Chi phí thông tin liên lạc	11.110	8.840
Chi phí đào tạo	6	62
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	13.384	11.830
Chi phí khác	1.870	1.917
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.539	14.165
<b>Cộng</b>	<u><b>320.072</b></u>	<u><b>249.203</b></u>
<b>30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 11(i))	(8.415)	(14)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 11(ii))	102.095	34.035
<b>Cộng</b>	<u><b>93.680</b></u>	<u><b>34.021</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước		
Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.				
Lợi nhuận trước thuế	127.974	702.127		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :				
Các khoản điều chỉnh tăng	907	187.307		
Tổng thu nhập chịu thuế	128.881	889.434		
Thu nhập tính thuế	128.881	889.434		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.776	177.887		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.776	177.887		
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.				
32. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Kỳ trước		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	864.341	869.274		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.051.616	3.202.587		
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	31.619.328	14.724.361		
Cộng	33.535.285	18.796.222		
33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên	Kỳ này	Kỳ trước		
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân	3.227	3.015		
Lương và thu nhập khác	197.964	128.314		
Tổng thu nhập	197.964	128.314		
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	20	14		
Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV	20	14		
34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước				
Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.403	6.022	(5.940)	2.485
Thuế TNDN	67.701	25.776	(67.701)	25.776
Thuế TNCN	3.287	11.149	(12.690)	1.746
Cộng	73.391	42.947	(86.331)	30.007
				-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng		
	31/03/2022	31/12/2021
<b>35. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo</b>		
Bất động sản	59.013.870	61.386.087
Máy móc và thiết bị	158.648	451.033
Phương tiện vận tải	1.272.039	1.325.960
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	171.800	224.250
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	2.557.003	2.946.538
Sổ tiết kiệm	3.200.795	6.789.952
Tài sản khác	18.412.453	12.193.968
<b>Cộng</b>	<b>84.786.608</b>	<b>85.317.788</b>
<b>36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
<i>Các cam kết giao dịch hối đoái</i>	<b>19.724.620</b>	<b>15.964.295</b>
Cam kết mua ngoại tệ trao ngay	1.600.200	1.142.500
Cam kết bán ngoại tệ	1.028.700	1.142.500
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.095.720	13.679.295
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	<b>32.992</b>	<b>9.042</b>
Giá trị theo hợp đồng	37.015	13.025
Trừ: Tiền ký quỹ	(4.023)	(3.983)
<i>Bảo lãnh khác</i>	<b>366.708</b>	<b>334.284</b>
Giá trị theo hợp đồng	368.817	337.073
Trừ: Tiền ký quỹ	(2.109)	(2.789)
<b>37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý</b>		

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán đầu tư
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>68.852.015</b>	<b>74.425.715</b>	<b>400.000</b>	<b>405.832</b>	<b>7.439.898</b>
Trong nước	68.852.015	74.425.715	400.000	405.832	7.439.898
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>73.014.902</b>	<b>77.487.875</b>	<b>300.000</b>	<b>350.098</b>	<b>7.093.616</b>
Trong nước	73.014.902	77.487.875	300.000	350.098	7.093.616

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

 Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
 QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

**38. Rủi ro thị trường**
**38.1 Rủi ro thanh khoản**
**Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại**

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	864.341	-	-	-	-	-	864.341
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.051.616	-	-	-	-	-	1.051.616
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	28.799.248	2.820.080	-	-	-	-	31.619.328
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	8.170	-	-	-	-	-	8.170
Cho vay khách hàng (*)	751.036	215.626	2.630.224	2.778.644	2.972.878	10.228.838	10.413.112	6.190.713	36.181.071
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.000	-	100.000	50.000	1.194.626	5.945.272	7.439.898
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	604.087	297	464	2.425	68.597	712.494	1.388.364
Tài sản Có khác (*)	54.510	-	728.367	922.211	-	-	-	-	1.705.088
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>805.546</b>	<b>215.626</b>	<b>34.836.053</b>	<b>6.727.620</b>	<b>3.073.342</b>	<b>10.886.915</b>	<b>11.676.335</b>	<b>13.348.479</b>	<b>81.569.916</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			18.174.255	3.548.164	6.350	10.069	5.613	8.397	21.752.848
Tiền gửi của khách hàng			21.586.268	6.858.116	9.646.189	11.836.631	2.744.713	950	52.672.867
Phát hành giấy tờ có giá			-	-	300.000	100.000	-	-	400.000
Các khoản nợ khác			1.486.062						1.486.062
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.246.585</b>	<b>10.406.280</b>	<b>9.952.539</b>	<b>11.946.700</b>	<b>2.750.326</b>	<b>9.347</b>	<b>76.311.777</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>805.546</b>	<b>215.626</b>	<b>(6.410.532)</b>	<b>(3.678.660)</b>	<b>(6.879.197)</b>	<b>(1.059.785)</b>	<b>8.926.009</b>	<b>13.339.132</b>	<b>5.258.139</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.





**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

**38.2 Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	864.341	-	-	-	-	-	-	864.341
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.051.616	-	-	-	-	-	1.051.616
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	28.799.248	2.820.080	-	-	-	-	31.619.328
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	206.388	-	605.652	-	-	812.040
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	8.170	-	-	-	-	-	8.170
Cho vay khách hàng (*)	966.662	-	2.630.224	2.778.644	2.972.878	10.228.838	10.413.112	6.190.713	36.181.071
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.000	-	100.000	50.000	1.194.626	5.945.272	7.439.898
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.388.364	-	-	-	-	-	-	1.388.364
Tài sản Có khác (*)	54.510	1.650.578	-	-	-	-	-	-	1.705.088
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.021.172</b>	<b>4.403.283</b>	<b>32.639.258</b>	<b>5.805.112</b>	<b>3.072.878</b>	<b>10.884.490</b>	<b>11.607.738</b>	<b>12.135.985</b>	<b>81.569.916</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			18.174.255	3.548.164	6.350	10.069	5.613	8.397	21.752.848
Tiền gửi của khách hàng			21.586.268	6.858.116	9.646.189	11.836.631	2.744.713	950	52.672.867
Phát hành giấy tờ có giá			-	-	300.000	100.000	-	-	400.000
Các khoản nợ khác		1.486.062							1.486.062
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>1.486.062</b>	<b>39.760.523</b>	<b>10.406.280</b>	<b>9.952.539</b>	<b>11.946.700</b>	<b>2.750.326</b>	<b>9.347</b>	<b>76.311.777</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1.021.172</b>	<b>2.917.221</b>	<b>(7.121.265)</b>	<b>(4.601.168)</b>	<b>(6.879.661)</b>	<b>(1.062.210)</b>	<b>8.857.412</b>	<b>12.126.638</b>	<b>5.258.139</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng;

**38.3 Rủi ro tiền tệ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	811.923	43.253	5.658	3.507	864.341
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.025.171	26.445			1.051.616
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.597.268	11.003.370	3.810	14.880	31.619.328
Chứng khoán kinh doanh (*)	812.040				812.040
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	8.626.390	(8.618.220)			8.170
Cho vay khách hàng (*)	36.005.951	175.120			36.181.071
Chứng khoán đầu tư (*)	7.439.898				7.439.898
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000				500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.388.364				1.388.364
Tài sản Có khác (*)	1.705.088				1.705.088
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>78.912.093</b>	<b>2.629.968</b>	<b>9.468</b>	<b>18.387</b>	<b>81.569.916</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	17.774.413	3.978.435			21.752.848
Tiền gửi của khách hàng	52.556.848	109.977	4.208	1.834	52.672.867
Phát hành giấy tờ có giá	400.000				400.000
Các khoản nợ khác	1.486.062				1.486.062
Vốn và các quỹ	4.762.380				4.762.380
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.979.703</b>	<b>4.088.412</b>	<b>4.208</b>	<b>1.834</b>	<b>81.074.157</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.932.390</b>	<b>(1.458.444)</b>	<b>5.260</b>	<b>16.553</b>	<b>495.759</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>					-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1.932.390</b>	<b>(1.458.444)</b>	<b>5.260</b>	<b>16.553</b>	<b>495.759</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

**39. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo theo khu vực địa lý**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022					
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>208.952</b>	<b>184.366</b>	<b>1.126.020</b>	<b>(235.064)</b>	<b>1.284.274</b>
1. Doanh thu lãi	200.727	172.626	999.708	(235.064)	1.137.997
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	131.546	149.129	857.322	-	1.137.997
Doanh thu lãi nội bộ	69.181	23.497	142.386	(235.064)	0
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	7.224	10.638	45.525	-	63.387
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.001	1.102	80.787	-	82.890
<b>II. Chi phí</b>	<b>(106.290)</b>	<b>(153.829)</b>	<b>(1.037.565)</b>	<b>235.064</b>	<b>(1.062.620)</b>
1. Chi phí lãi	(84.777)	(112.126)	(735.796)	235.064	(697.635)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(78.631)	(106.239)	(512.765)	-	(697.635)
Chi phí lãi nội bộ	(6.146)	(5.887)	(223.031)	235.064	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(237)	(2.023)	(14.532)	-	(16.792)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.276)	(39.680)	(287.237)	-	(348.193)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>102.662</b>	<b>30.537</b>	<b>88.455</b>	<b>-</b>	<b>221.654</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(6.771)</b>	<b>(6.272)</b>	<b>(80.637)</b>	<b>-</b>	<b>(93.680)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>95.891</b>	<b>24.265</b>	<b>7.818</b>	<b>-</b>	<b>127.974</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>III. Tài sản</b>	<b>5.969.699</b>	<b>5.023.408</b>	<b>70.081.050</b>	<b>-</b>	<b>81.074.157</b>
1. Tiền mặt	79.418	151.647	633.276	-	864.341
2. Tài sản cố định	3.251	248.241	1.136.872	-	1.388.364
3. Tài sản khác	5.887.030	4.623.520	68.310.902	-	78.821.452
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>15.333.232</b>	<b>6.698.349</b>	<b>54.280.196</b>	<b>-</b>	<b>76.311.777</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	15.332.067	6.694.551	53.641.890	-	75.668.508
2. Nợ phải trả khác	1.165	3.798	638.306	-	643.269

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi





Trần Ngọc Minh